

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 09-DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NHÓM CÔNG TY

Tổng Công ty Phát điện 3 – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty mẹ – Tổng Công ty Phát điện 3.

Theo Quyết định số 9494/QĐ-BCT ngày 22 tháng 10 năm 2014, Bộ Công thương quyết định cổ phần hóa Công ty mẹ – Tổng Công ty Phát điện 3.

Theo Quyết định số 2100/QĐ-TTg ngày 27 tháng 12 năm 2017, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ – Tổng Công ty Phát điện 3.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502208399 đăng ký lần đầu do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 26 tháng 11 năm 2012 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất, lần thứ 9, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 10 năm 2021.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết và giao dịch trên thị trường UPCoM từ ngày 14 tháng 3 năm 2018 với mã giao dịch cổ phiếu là “PGV” theo Quyết định số 114/QĐ-SGDHN ngày 14 tháng 3 năm 2018 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Theo Quyết định số 34/QĐ-SGDHN ngày 19 tháng 1 năm 2022 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, cổ phiếu của Tổng Công ty được hủy đăng ký giao dịch trên thị trường UPCoM từ ngày 24 tháng 1 năm 2022.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được chấp thuận niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 29 tháng 12 năm 2021 với mã giao dịch cổ phiếu là “PGV” theo Quyết định số 731/QĐ-SGDHCM ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là ngày 10 tháng 2 năm 2022.

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con (gọi chung là “Nhóm Công ty”) là sản xuất, kinh doanh điện năng; quản lý vận hành sửa chữa bảo dưỡng, đại tu, cải tạo, nâng cấp thiết bị điện, công trình điện. Ngoài ra, Nhóm Công ty còn hoạt động trong một số lĩnh vực khoa học, công nghệ, nghiên cứu triển khai, đào tạo phục vụ cho hoạt động chính.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 60 – 66 đường Nguyễn Cơ Thạch, Khu đô thị Sala, Phường An Lợi Đông, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty có 8 chi nhánh (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 8 chi nhánh), cụ thể như sau:

- » Công ty Thủy điện Buôn Kuốp tại số 22 đường Mai Xuân Thưởng, Phường Thành Nhất, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam;
- » Công ty Nhiệt điện Mông Dương tại Khu 8, Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam;
- » Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam;
- » Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân tại Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2, Thôn Vĩnh Phúc, Xã Vĩnh Tân, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 09 - DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NHÓM CÔNG TY (TIẾP THEO)

- » Công ty Dịch vụ Sửa chữa các Nhà máy điện EVNGENCO 3 tại số 332, đường Độc Lập (Quốc lộ 51), Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam;
- » Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân tại Đại lộ Hùng Vương, Khu phố 5, Phường Phú Thủy, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam;
- » Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 1 tại Khu 8, Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam; và
- » Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Thái Bình tại Xã Mỹ Lộc, Huyện Thái Thụy, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty có 2 công ty con (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2 công ty con) được trình bày như sau:

		31.12.2022		31.12.2021	
Nơi thành lập, đăng ký hoạt động		Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa (i)	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	79,56	79,56	79,56	79,56
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình (ii)	Tỉnh Ninh Bình	54,76	54,76	54,76	54,76

(i) Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2744/QĐ-BCN ngày 26 tháng 8 năm 2005 của Bộ Công Thương và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4903000451 ngày 1 tháng 11 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp. Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa có trụ sở chính tại Khu phố Hương Giang, Phường Long Hương, Thành phố Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Ngành nghề kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh điện năng.

(ii) Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Nhiệt điện Ninh Bình theo Quyết định số 3945/QĐ-BCN ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Bộ Công Thương và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0903000161 ngày 31 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Ninh Bình cấp. Công ty Cổ phần có trụ sở chính tại Số 1, Đường Hoàng Diệu, Phường Thanh Bình, Thành phố Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Nhóm Công ty có 3 công ty liên kết (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 3 công ty liên kết) được trình bày ở Thuyết minh số 4(b), và có 2.698 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.730 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Nhóm Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là doanh thu hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua vào (bằng chuyển khoản) của chính ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi được ghi nhận là doanh thu hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các khoản nợ phải trả với Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN") tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được Nhóm Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm theo tỷ giá bán ra (bằng chuyển khoản) của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất theo hướng dẫn Công văn số 5794/EVN-TCKT ngày 13 tháng 10 năm 2022 của EVN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 09 - DN/HN

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Nhóm Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Nhóm Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Nhóm Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Nhóm Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Nhóm Công ty áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Nhóm Công ty sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Nhóm Công ty. Độ dài của năm báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Nghịệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Nhóm Công ty áp dụng chính sách cho các nghịệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghịệp vụ với các bên không thuộc Nhóm Công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chỉ hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chỉ hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Nhóm Công ty được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên doanh liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Nhóm Công ty trong các công ty liên kết, Nhóm Công ty sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Nhóm Công ty áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Nhóm Công ty với các liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Nhóm Công ty trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 09 - DN/HN

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền, bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho khi có bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2.9 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Nhóm Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.9 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh 2.5).

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 09 - DN/HN

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.10 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng, trong đó nguyên giá TSCĐ hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với TSCĐ hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy định quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp, và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá TSCĐ được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được TSCĐ. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản như sau:

» Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
» Máy móc thiết bị	5 - 20 năm
» Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 30 năm
» Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
» TSCĐ hữu hình khác	5 - 10 năm
» Phần mềm máy tính	3 - 10 năm
» Bản quyền chuyển giao công nghệ	10 năm
» TSCĐ vô hình khác	3 - 10 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất và quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)(tiếp theo)

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình phù hợp với chính sách kế toán của Nhóm Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- » Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- » Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 09 - DN/HN

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và bên liên quan.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Nhóm Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

2.17 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Nhóm Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Nhóm Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác bởi chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất sau thuế TNDN của Nhóm Công ty tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.19 Phân chia lợi nhuận

Nhóm Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và chia cổ tức như sau:

- » LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo các quy định của pháp luật Việt Nam và điều lệ của Nhóm Công ty.
- » Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Nhóm Công ty sau khi được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông/cuộc họp của Hội đồng Thành viên.
- » Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN sau khi được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông/cuộc họp của Hội đồng Thành viên. Quỹ này được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- » Cổ tức của Nhóm Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

2.20 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- » Nhóm Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- » Nhóm Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- » Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- » Nhóm Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- » Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Nhóm Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Nhóm Công ty thì Nhóm Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 09 - DN/HN

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- » Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- » Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- » Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- » Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận trên số dư gốc và lãi suất tương ứng.

(d) Doanh thu từ cổ tức được chia

Doanh thu từ cổ tức được chia được ghi nhận khi Nhóm Công ty được xác lập quyền nhận cổ tức được chia từ các đơn vị đầu tư.

2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, lỗ tỷ giá hối đoái và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Nhóm Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của kỳ hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Nhóm Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Nhóm Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Nhóm Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Nhóm Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 09 - DN/HN

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.28 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Tiền mặt	2.962.084.245	3.657.700.509
Tiền gửi ngân hàng	489.229.246.574	451.451.384.141
Các khoản tương đương tiền (*)	1.235.500.000.000	1.938.000.000.000
	1.727.691.330.819	2.393.109.084.650

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất được quy định tại Hợp đồng tiền gửi.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31.12.2022		31.12.2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
i. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	3.829.650.000.000	3.829.650.000.000	4.104.650.000.000	4.104.650.000.000
- Trái phiếu dài hạn đến hạn thanh toán (**)	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
	<u>3.837.650.000.000</u>	<u>3.837.650.000.000</u>	<u>4.112.650.000.000</u>	<u>4.112.650.000.000</u>
ii. Dài hạn				
- Trái phiếu (**)	<u>58.000.000.000</u>	<u>58.000.000.000</u>	<u>184.000.000.000</u>	<u>184.000.000.000</u>

(*) Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ 6 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất được quy định tại Hợp đồng tiền gửi.

(**) Khoản đầu tư trái phiếu vào Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh theo Hợp đồng số 01/2020/VCSH-HĐMBTP ngày 24 tháng 4 năm 2020 và 02/2020/VCSH-HĐMBTP ngày 25 tháng 6 năm 2020 với Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh. Khoản trái phiếu có thời gian đáo hạn 84 tháng từ ngày phát hành với mức lãi suất áp dụng cho 4 năm đầu tiên của mỗi đợt phát hành là 10,5%/năm, các năm tiếp theo sẽ được áp dụng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam (trả lãi sau) kỳ hạn 12 tháng (hoặc tương đương) được công bố trên trang thông tin điện tử chính thức của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam cộng thêm 3,6%/năm. Khoản trái phiếu này được đảm bảo bằng tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải của Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn với tổng giá trị dựa theo Chứng thư thẩm định giá số 497/2019/CT-CIVS-BĐ do Công ty Cổ phần Thông tin và Thẩm định giá Miền Trung - Chi nhánh Bình Định phát hành ngày 7 tháng 8 năm 2019.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, khoản tiền gửi có kỳ hạn với giá trị 336,7 tỷ Đồng đã được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2021/13553572/HĐTD ngày 8 tháng 6 năm 2021 của Tổng Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 806,2 tỷ Đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 09 - DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	31.12.2022			
	Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý (**) VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh (i)	30,55	1.535.556.161.954	2.280.984.348.400	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà (ii)	30,00	329.276.001.764	561.975.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A (iii)	30,00	161.878.675.719	(*)	-
		2.026.710.839.437		-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh (iv)	1,80	114.770.927.800	133.734.879.263	-
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (v)	1,60	108.730.000.000	129.100.000.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn (vi)	19,89	83.750.000.000	269.757.380.053	-
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (vii)	2,47	83.094.784.000	205.467.392.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Năng lượng GE PMTP (viii)	15,00	74.463.661.588	(*)	(5.397.645.540)
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ (ix)	6,43	50.000.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào (x)	0,45	19.600.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc (xi)	1,10	2.500.000.000	(*)	-
		536.909.373.388		(5.397.645.540)

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Nhóm Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

31.12.2021

Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý (**) VND	Dự phòng VND
30,55	1.225.192.777.704	2.071.653.506.300	-
30,00	309.653.880.130	573.405.000.000	-
30,00	161.588.464.635	(*)	-
	1.696.435.122.469		-
1,80	114.770.927.800	180.336.845.187	-
1,60	108.730.000.000	187.866.666.667	-
19,89	83.750.000.000	264.213.697.800	-
2,47	83.094.784.000	187.306.496.000	-
15,00	74.463.661.588	(*)	-
6,43	50.000.000.000	(*)	-
0,48	19.600.000.000	(*)	-
1,10	2.500.000.000	(*)	-
	536.909.373.388		-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 09 - DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

- (**) Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết được xác định dựa trên số lượng cổ phiếu mà Nhóm Công ty nắm giữ và giá đóng cửa trên thị trường chứng khoán tại ngày kết thúc năm tài chính.
- (i) Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước - Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh, là một đơn vị hạch toán phụ thuộc của EVN. Nhà máy chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3503000058 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 4 tháng 5 năm 2005. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh là sản xuất và kinh doanh điện năng.
- (ii) Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1603000069 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp ngày 31 tháng 3 năm 2006. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà là sản xuất và kinh doanh điện năng.
- (iii) Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A chính thức đi vào hoạt động ngày 1 tháng 11 năm 2003 theo Công văn số 1391/CP-CN ngày 10 tháng 10 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900308540 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp ngày 1 tháng 9 năm 2003. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A là xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, đầu tư xây dựng các công trình thủy điện và xây dựng công nghiệp.
- (iv) Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 700434869 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 16 tháng 12 năm 2002. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh là sản xuất và kinh doanh điện.
- (v) Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0203000279 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 17 tháng 9 năm 2002. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng là sản xuất và kinh doanh điện.
- (vi) Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000884487 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 20 tháng 5 năm 2009. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn là sản xuất và kinh doanh điện.
- (vii) Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4703000396 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 20 tháng 6 năm 2007. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 là sản xuất và kinh doanh điện năng.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

- (viii) Công ty TNHH Dịch vụ Năng lượng GE PMTP được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502208825 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 5 tháng 10 năm 2012. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty TNHH Dịch vụ Năng lượng GE PMTP là sửa chữa máy móc thiết bị.
- (ix) Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000455251 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp ngày 17 tháng 1 năm 2007. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ là sản xuất và kinh doanh điện năng.
- (x) Công ty Cổ phần Điện Việt Lào được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101389382 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 7 năm 2003. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Điện Việt Lào là sản xuất và kinh doanh điện năng. Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông về phương án tăng vốn điều lệ và tiến độ góp vốn của CTCP Điện Việt Lào, vốn điều lệ của Công ty tăng từ 4.065.732.920.909 Đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 lên 4.369.531.580.000 Đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty giảm tương ứng từ 0,48% còn 0,45% do Tổng Công ty không đăng ký mua thêm cổ phần phát hành mới.
- (xi) Công ty Cổ phần Dịch vụ sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800383471 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp ngày 17 tháng 7 năm 2007. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc là sửa chữa, bảo dưỡng, thí nghiệm, hiệu chỉnh các thiết bị nhà máy điện và các thiết bị công nghiệp khác tương đương.

Biến động về đầu tư vào công ty liên kết trong năm như sau:

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Số dư đầu năm	1.696.435.122.469	1.537.704.041.091
Tăng trong năm (Thuyết minh 33(a))	-	91.661.010.000
Phần lãi trong công ty liên kết	513.938.765.968	207.095.071.378
Cổ tức đã chia	(183.663.049.000)	(140.025.000.000)
Số dư cuối năm	2.026.710.839.437	1.696.435.122.469

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 09 - DN/HN

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba	26.917.452.317	11.533.566.603
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	11.683.564.126.395	8.616.799.479.447
	11.710.481.578.712	8.628.333.046.050

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Nhóm Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai	283.237.369.103	1.601.908.368
Phải thu về chi hộ và phải thu khác từ bên liên quan	148.879.081.794	157.410.685.332
Lãi tiền gửi dự thu	70.458.551.140	30.553.551.236
Lãi phải thu trái phiếu	652.224.657	1.844.266.667
Phải thu cổ tức được chia	-	83.700.000.000
Khác	46.493.433.186	46.119.669.125
	549.720.659.880	321.230.080.728
Trong đó:		
Bên thứ ba	398.998.081.063	77.754.509.169
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	150.722.578.817	243.475.571.559
	549.720.659.880	321.230.080.728

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Nhóm Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

7 HÀNG TỒN KHO

	31.12.2022		31.12.2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	1.760.743.932.957	(2.324.468.650)	2.884.214.014.253	(2.635.944.235)
Công cụ, dụng cụ	137.457.580.099	-	167.443.353.901	-
Hàng mua đang đi trên đường	6.264.942.908	-	7.571.588.689	-
Chi phí SXKD dở dang	17.766.392.766	-	8.933.486.416	-
Thành phẩm tồn kho	282.456.615	-	330.781.346	-
	1.922.515.305.345	(2.324.468.650)	3.068.493.224.605	(2.635.944.235)

7 HÀNG TỒN KHO (TIẾP THEO)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	2.635.944.235	2.219.048.101
Tăng dự phòng	580.371.221	955.223.048
Xử lý hủy bỏ hàng tồn kho đã trích lập	-	(538.326.914)
Thanh lý hàng tồn kho đã trích lập	(891.846.806)	-
Số dư cuối năm	2.324.468.650	2.635.944.235

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Chi phí bảo hiểm	42.036.987.947	38.539.763.163
Khác	9.689.160.046	3.013.262.929
	51.726.147.993	41.553.026.092

(b) Dài hạn

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Chi phí liên quan đến thuê (*)	195.718.262.372	203.065.469.168
Khác	70.966.383.306	53.255.444.980
	266.684.645.678	256.320.914.148

(*) Chi phí liên quan đến đất thuê bao gồm chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 09-DN/HN

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	20.651.526.090.002	86.200.150.807.945	6.743.600.551.026	263.046.161.889	39.011.306.784	113.897.334.917.646
Mua trong năm	6.923.048.281	137.706.318.690	10.545.135.274	63.811.450.440	-	218.985.952.685
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 10)	30.105.219.259	520.155.022.338	6.081.100.000	6.297.254.803	90.000.000	562.728.596.400
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.673.759.469)	(2.250.403.337)	(982.618.015)	-	(4.906.780.821)
Điều chỉnh theo quyết toán chính thức	(48.164.910.251)	(3.099.662.252)	(2.631.545.042)	-	31.470.982	(53.864.646.583)
Phân loại lại từ TSCĐ vô hình (Thuyết minh 9(b))	-	-	-	11.480.197.460	-	11.480.197.460
Khác	-	(468.290.000)	-	-	-	(468.290.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	20.640.389.447.291	86.852.770.437.252	6.755.344.837.921	343.652.446.577	39.132.777.746	114.631.289.946.787
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	8.446.306.620.643	57.451.722.554.172	3.900.534.491.670	193.417.537.171	13.105.528.192	70.005.086.731.848
Khấu hao trong năm	712.497.943.586	3.455.541.696.376	310.988.779.092	39.390.677.921	4.798.952.603	4.523.198.049.578
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.673.759.469)	(2.250.403.337)	(982.618.015)	-	(4.906.780.821)
Điều chỉnh theo quyết toán chính thức	-	(4.137.816.693)	-	-	-	(4.137.816.693)
Phân loại lại từ TSCĐ vô hình (Thuyết minh 9(b))	-	-	-	4.425.430.949	-	4.425.430.949
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	9.158.804.564.229	60.901.452.674.386	4.209.252.867.425	236.251.028.026	17.904.480.795	74.523.665.614.861
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	12.205.219.469.359	28.748.428.253.773	2.843.066.059.356	69.628.624.718	25.905.778.592	43.892.248.185.798
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	11.481.584.883.062	25.951.317.762.866	2.546.091.970.496	107.401.418.551	21.228.296.951	40.107.624.331.926

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, TSCĐ hữu hình của Nhóm Công ty với tổng giá trị còn lại là 18.047 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 19.770 tỷ đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh 18).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Nhóm Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 37.366 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 36.310 tỷ đồng).

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) (TIẾP THEO)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền chuyển giao công nghệ VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	569.053.723.199	44.574.854.525	9.260.276.148	17.745.850.821	640.634.704.693
Mua trong năm	-	22.953.828.009	8.158.210.000	471.200.000	31.583.238.009
Thanh lý, nhượng bán	-	(756.528.281)	-	-	(756.528.281)
Phân loại lại sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 9(a))	-	-	-	(11.480.197.460)	(11.480.197.460)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	569.053.723.199	66.772.154.253	17.418.486.148	6.736.853.361	659.981.216.961
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	16.146.467.510	19.872.723.512	8.109.979.035	4.321.221.481	48.450.391.538
Khấu hao trong năm	1.336.517.124	10.439.742.903	3.521.257.802	1.714.137.334	17.011.655.163
Thanh lý, nhượng bán	-	(756.528.281)	-	-	(756.528.281)
Phân loại lại sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 9(a))	-	-	-	(4.425.430.949)	(4.425.430.949)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	17.482.984.634	29.555.938.134	11.631.236.837	1.609.927.866	60.280.087.471
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	552.907.255.689	24.702.131.013	1.150.297.113	13.424.629.340	592.184.313.155
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	551.570.738.565	37.216.216.119	5.787.249.311	5.126.925.495	599.701.129.490

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Nhóm Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 17,2 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 10,1 tỷ Đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 09 - DN/HN

10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Sửa chữa lớn TSCĐ dở dang	200.982.542.924	-
Mua sắm TSCĐ chưa nghiệm thu đưa vào sử dụng	87.662.429.032	362.527.268.872
Khác	54.069.785.760	32.921.489.084
	<u>342.714.757.716</u>	<u>395.448.757.956</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Số dư đầu năm	395.448.757.956	117.776.262.642
Mua sắm	509.994.596.160	872.900.307.589
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 9(a))	(562.728.596.400)	(109.028.312.275)
Chuyển sang TSCĐ vô hình	-	(486.199.500.000)
Số dư cuối năm	<u>342.714.757.716</u>	<u>395.448.757.956</u>

11 THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn thể hiện giá trị thuần của thiết bị, vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản và có thời gian dự trữ hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.12.2022 Giá trị/Số có khả năng trả nợ VND	31.12.2021 Giá trị/Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba		
Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	2.657.549.850.230	1.400.569.433.439
Tổng Công ty Đông Bắc	867.883.019.531	81.349.570.092
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	760.335.977.572	413.553.873.402
General Electric	19.732.996.463	458.886.739.376
Khác	734.966.733.304	1.375.196.734.107
	<u>5.040.468.577.100</u>	<u>3.729.556.350.416</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	<u>5.082.580.660</u>	<u>7.708.255.471</u>
	<u>5.045.551.157.760</u>	<u>3.737.264.605.887</u>

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Số phải nộp/ phải thu trong năm VND	Số đã thực nộp/ hoàn thuế trong năm VND	Số đã căn trừ trong năm VND	Phân loại lại trong năm VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
(a) Phải nộp						
Thuế GTGT	70.640.473.609	4.095.395.045.425	(777.309.346.801)	(3.303.896.542.578)	(21.060.759.614)	63.768.870.041
Thuế tài nguyên	40.952.962.868	439.135.581.034	(442.651.998.181)	-	-	37.436.545.721
Thuế TNDN	294.940.078.031	507.534.849.403	(577.463.723.938)	-	6.166.965.765	231.178.169.261
Phí dịch vụ môi trường rừng	41.831.310.440	118.105.152.696	(123.067.481.240)	-	-	36.868.981.896
Thuế thu nhập cá nhân	12.189.584.945	99.063.358.262	(99.984.546.971)	-	(1.108.286.015)	10.160.110.221
Các loại thuế khác	6.657.374.899	106.532.036.372	(106.460.933.493)	-	(4.132.093.515)	2.596.384.263
	467.211.784.792	5.365.766.023.192	(2.126.938.030.624)	(3.303.896.542.578)	(20.134.173.379)	382.009.061.403
(b) Phải thu						
Thuế GTGT được khấu trừ	36.090.153.662	3.554.197.024.982	-	(3.303.896.542.578)	-	286.390.636.066
Thuế GTGT nộp thừa	21.127.889.580	-	(67.129.966)	-	(21.060.759.614)	-
Các loại thuế khác	9.153.196.824	-	(13.162.738)	-	926.586.235	10.066.620.321
	66.371.240.066	3.554.197.024.982	(80.292.704)	(3.303.896.542.578)	(20.134.173.379)	296.457.256.387

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 09 - DN/HN

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư thể hiện các khoản phải trả người lao động theo chính sách lương của Nhóm Công ty.

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Lãi vay	18.439.068.960	16.903.947.245
Khác	36.974.537.570	21.291.690.998
	<u>55.413.606.530</u>	<u>38.195.638.243</u>

16 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là khoản doanh thu cho thuê tài sản nhận trước từ Công ty TNHH Điện lực Vĩnh Tân 1.

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 22)	625.910.262.784	7.582.728.659
Phải trả cho EVN(*)	606.234.490.707	346.768.343.073
Thuế GTGT tạm tính	282.742.457.619	133.688.560.354
Phải trả từ bán cổ phần	39.969.577.665	39.969.577.665
Khác	30.295.453.993	47.322.954.127
	<u>1.585.152.242.768</u>	<u>575.332.163.878</u>
Trong đó:		
Bên thứ ba	347.805.389.804	215.778.992.673
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	1.237.346.852.964	359.553.171.205
	<u>1.585.152.242.768</u>	<u>575.332.163.878</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, khoản phải trả cho EVN chủ yếu bao gồm lãi vay, phí vay lại.

18**VAY****(a)** Ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Phân loại lại trong năm VND	Đánh giá lại gốc ngoại tệ cuối năm VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
Vay ngân hàng	-	119.500.000.000	(119.500.000.000)	-	-	-
Vay ngân hàng dài hạn đáo hạn trong vòng một năm (Thuyết minh 18(b)(*))	369.491.279.424	-	(369.491.279.428)	700.002.305.488	-	700.002.305.484
Vay bên liên quan dài hạn đáo hạn trong vòng một năm (Thuyết minh 18(b), 33(b)(**))	4.528.946.165.517	-	(4.531.082.733.999)	4.605.699.927.402	76.945.733.023	4.680.509.091.943
	4.898.437.444.941	119.500.000.000	(5.020.074.013.427)	5.305.702.232.890	76.945.733.023	5.380.511.397.427

(b)

Dài hạn

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Phân loại lại trong năm VND	Đánh giá lại gốc ngoại tệ cuối năm VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
Vay ngân hàng(*)	1.734.923.193.446	-	(147.746.934.700)	(700.002.305.488)	-	887.173.953.258
Vay bên liên quan (Thuyết minh 33(b)(**))	38.022.219.406.486	-	-	(4.605.699.927.402)	814.693.559.310	34.231.213.038.394
	39.757.142.599.932	-	(147.746.934.700)	(5.305.702.232.890)	814.693.559.310	35.118.386.991.652

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 09 - DN/HN

18 VAY (TIẾP THEO)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(*) Chi tiết số dư của các khoản vay ngân hàng như sau:

	Nguyên tệ	Năm đáo hạn	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND	Lãi suất	Tài sản thế chấp
Vay ngân hàng						
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Móng Dương 1						
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Thăng Long	VND	2025	40.101.003.862	55.976.880.538	Lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng + 2,8%/năm	(i)
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2						
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch I	VND	2024	470.000.000.000	470.000.000.000	Xác định theo thông báo của ngân hàng	(i)
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	2025	617.912.751.456	842.608.297.440	Lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng + 2,8%/năm	(i)
Dự án Nhà máy Thủy điện Buôn Kuốp						
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội	VND	2025	90.000.000.000	130.000.000.000	Lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng + 2,8%/năm	(i)
Dự án Cơ sở hạ tầng Trung tâm điện lực Vĩnh Tân						
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hà Thành	VND	2022	-	193.235.908.648	Lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng + 2,8%/năm	(i)
Dự án Nhà máy Điện mặt trời Vĩnh Tân 2						
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội	VND	2031	369.162.503.424	412.593.386.244	Lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng + 2,7%/năm	(ii)
			1.587.176.258.742	2.104.414.472.870		
Vay dài hạn đáo hạn trong vòng một năm (Thuyết minh 18(a))			(700.002.305.484)	(369.491.279.424)		
			887.173.953.258	1.734.923.193.446		

(i) Tất cả những khoản vay nêu trên đều được đảm bảo thanh toán bởi EVN.

(ii) Tài sản thế chấp là toàn bộ giá trị công trình xây dựng Dự án Nhà máy Điện Mặt trời Vĩnh Tân 2 (Thuyết minh 9(a)) và Quyền đòi nợ phát sinh từ Hợp đồng mua bán điện Nhà máy Điện Mặt trời Vĩnh Tân 2 ký giữa Nhóm Công ty và EVN.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, lãi suất áp dụng cho các khoản vay ngân hàng nêu trên là từ 7,6%/năm đến 10,26%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 7,6%/năm đến 9,2%/năm).

18

VAY (TIẾP THEO)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(**) Chi tiết số dư của các khoản vay lại từ EVN như sau:

	Nguyên tệ	Năm đáo hạn	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND	Lãi suất	Tài sản thế chấp
Vay lại từ bên liên quan (Thuyết minh 33(b))						
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Móng Dương 1						
Ngân hàng Phát triển Châu Á ("ADB")	USD	2032	374.450.171.403	383.673.646.210	Lãi suất LIBOR 6 tháng + 1%/năm	(iii)
ADB	USD	2034	17.120.997.292.319	17.227.531.267.362	Lãi suất LIBOR 6 tháng + 0,65%/năm	(iii)
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Hàn Quốc	USD	2028	5.319.073.212.262	6.071.605.004.087	Lãi suất LIBOR 6 tháng + 4,05%/năm	(iii)
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2						
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc ("China Eximbank")	USD	2027	3.559.378.938.320	4.125.459.684.448	3,45%/năm	(iv)
China Eximbank	CNY	2027	933.636.851.270	1.205.306.231.805	3,4%/năm	(iv)
China Eximbank	USD	2028	9.023.238.663.512	10.167.779.239.327	Lãi suất LIBOR 6 tháng + 2,65%/năm	(iv)
Dự án Nhà máy Thủy điện Buôn Kuốp						
Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản ("JBIC")	JPY	2026	38.582.084.753	53.555.196.233	2,75%/năm	(iv)
JBIC	JPY	2028	33.633.098.653	44.139.098.681	2,55%/năm	(iv)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 09 - DN/HN

18 VAY (TIẾP THEO)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(**) Chi tiết số dư của các khoản vay lại từ EVN (tiếp theo) như sau:

	Nguyên tệ	Năm đáo hạn	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND	Lãi suất	Tài sản thế chấp
Vay lại từ bên liên quan (Thuyết minh 33(b) (tiếp theo))						
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ 1						
JBIC	JPY	2028	2.262.963.969.675	2.969.847.989.121	Từ 1,15%/năm đến 2,7%/năm	(iv)
Dự án đầu tư 306-2 Nhà máy Điện Bà Rịa						
Ngân hàng Phát triển Bà Rịa - Vũng Tàu	KRW	2027	245.767.848.170	302.268.214.729	2,4%/năm	(iv)
			38.911.722.130.337	42.551.165.572.003		
Vay dài hạn đáo hạn trong vòng một năm (Thuyết minh 18(a))			(4.680.509.091.943)	(4.528.946.165.517)		
			34.231.213.038.394	38.022.219.406.486		

(iii) Tài sản thế chấp là toàn bộ giá trị công trình xây dựng Dự án Nhà máy Nhiệt Điện Móng Dương 1 (Thuyết minh 9(a)).

(iv) Các khoản vay nêu trên không có tài sản đảm bảo.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, lãi suất áp dụng cho các khoản vay lại từ EVN bằng đồng USD áp dụng lãi suất thả nổi là từ 0,89%/năm đến 7,6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 0,89%/năm đến 4,3%/năm).

19 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Số dư đầu năm	235.724.153.191	151.637.057.334
Trích lập quỹ (Thuyết minh 21)	209.892.140.413	175.431.780.792
Phân loại lại (Thuyết minh 21)	178.809.276	-
Tặng khác	110.320.000	154.719.600
Sử dụng quỹ	(110.208.387.509)	(90.716.305.304)
Khấu hao TSCĐ hình thành từ quỹ khen thưởng, phúc lợi	(782.192.810)	(783.099.231)
Số dư cuối năm	<u>334.914.842.561</u>	<u>235.724.153.191</u>

20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	31.12.2022		31.12.2021	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	1.123.468.046	-	1.123.468.046	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31.12.2022		31.12.2021	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
EVN	1.114.422.994	99,19	1.114.422.994	99,19
Khác	9.045.052	0,81	9.045.052	0,81
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>1.123.468.046</u>	<u>100,00</u>	<u>1.123.468.046</u>	<u>100,00</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	1.069.969.577	10.699.695.770.000
Cổ phiếu mới phát hành (Thuyết minh 21)	53.498.469	534.984.690.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>1.123.468.046</u>	<u>11.234.680.460.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

Tổng Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 09 - DN/HN

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	10.699.695.770.000	6.014.917.945	46.494.391.137
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 22)	534.984.690.000	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-
Cổ tức chia cho cổ đông thiểu số (Thuyết minh 22)	-	-	-
Sử dụng quỹ đầu tư phát triển	-	-	652.823.914
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	11.234.680.460.000	6.014.917.945	47.147.215.051
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-
Chia cổ tức (Thuyết minh 22)(**)	-	-	-
Sử dụng quỹ đầu tư phát triển	-	-	3.664.414.950
Phân loại lại (Thuyết minh 19)	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	11.234.680.460.000	6.014.917.945	50.811.630.001

(*) Thực hiện theo Nghị quyết số 81/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 6 năm 2022 của Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty; Nghị quyết số 715/NQ-NĐBR ngày 1 tháng 6 năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa và Nghị quyết số 348/NQ-ĐHĐCĐ-NBTPC ngày 28 tháng 6 năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình.

(**) Thực hiện theo Nghị quyết số 81/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 6 năm 2022 của Đại hội đồng Cổ đông, Tổng Công ty đã thực hiện chia cổ tức từ LNST năm 2021 bằng tiền với tỷ lệ 13% vốn điều lệ tương ứng với tổng số tiền chi trả là 1.460.388.320.300 Đồng. Theo đó, Hội đồng Quản trị đã ban hành Nghị quyết số 91/NQ-HĐQT ngày 5 tháng 7 năm 2022 về ngày đăng ký cuối cùng chi trả cổ tức là ngày 15 tháng 7 năm 2022 và ngày chi trả cổ tức là ngày 29 tháng 7 năm 2022.

Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
184.357.112.169	15.890.285.682	3.641.098.585.198	370.434.090.122	14.963.985.152.253
-	-	(534.984.690.000)	-	-
-	-	3.141.048.822.276	37.869.659.944	3.178.918.482.220
514.017.158.580	-	(514.017.158.580)	-	-
-	-	(170.955.708.827)	(4.476.071.965)	(175.431.780.792)
-	-	(534.984.788.500)	(22.330.110.604)	(557.314.899.104)
(1.660.549.990)	-	-	-	(1.007.726.076)
696.713.720.759	15.890.285.682	5.027.205.061.567	381.497.567.497	17.409.149.228.501
-	-	2.524.379.473.241	25.436.939.224	2.549.816.412.465
623.345.602.464	-	(623.345.602.464)	-	-
-	-	(204.309.275.716)	(5.582.864.697)	(209.892.140.413)
-	-	(2.078.415.885.100)	(27.273.154.500)	(2.105.689.039.600)
(4.124.494.950)	-	-	-	(460.080.000)
-	(142.260.660)	-	(36.548.616)	(178.809.276)
1.315.934.828.273	15.748.025.022	4.645.513.771.528	374.041.938.908	17.642.745.571.677

Theo Nghị quyết số 155/NQ-HĐQT ngày 7 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty đã thực hiện tạm ứng cổ tức năm 2022 bằng tiền với tỷ lệ là 5,5% vốn điều lệ tương ứng với tổng số tiền chi trả là 617.907.425.300 Đồng, ngày đăng ký cuối cùng chi trả cổ tức là ngày 28 tháng 12 năm 2022 và ngày chi trả cổ tức là ngày 10 tháng 2 năm 2023.

Thực hiện theo Nghị quyết số 348/NQ-ĐHĐCĐ-NBTPC ngày 28 tháng 6 năm 2022 của Đại hội đồng Cổ đông, Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình đã thực hiện chia cổ tức từ LNST năm 2021 bằng tiền với tỷ lệ 15% vốn điều lệ tương ứng với tổng số tiền chi trả là 19.298.250.000 Đồng.

Thực hiện theo Nghị quyết số 715/NQ-NĐBR ngày 1 tháng 6 năm 2022 của Đại hội đồng Cổ đông, Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa đã thực hiện chia cổ tức từ LNST năm 2021 bằng tiền với tỷ lệ 15% vốn điều lệ tương ứng với tổng số tiền chi trả là 90.728.400.000 Đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 09 - DN/HN

22 CỔ TỨC

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Số dư đầu năm	7.582.728.659	7.205.964.234
Cổ tức phải trả trong năm (Thuyết minh 21)	2.105.689.039.600	1.092.299.589.104
Cấn trừ công nợ (Thuyết minh 33(a))	(1.448.749.892.200)	(530.677.616.500)
Cổ tức đã chi trả bằng cổ phiếu (Thuyết minh 21)	-	(534.984.690.000)
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(38.611.613.275)	(26.260.518.179)
Số dư cuối năm	625.910.262.784	7.582.728.659

23 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	31.12.2022	31.12.2021 (Trình bày lại (**))
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	2.524.379.473.241	3.141.048.822.276
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)(*)	(*)	(204.309.275.716)
	2.524.379.473.241	2.936.739.546.560
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	1.123.468.046	1.123.468.046
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	2.247	2.614

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Nhóm Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được trích lập vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 do Đại hội đồng Cổ đông chưa quyết định kế hoạch phân phối lợi nhuận. Nếu Nhóm Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông, lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

(**) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được tính lại theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") như sau:

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021			
	Số liệu báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh VND	Số liệu trình bày lại VND
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	3.141.048.822.276	-	3.141.048.822.276
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(204.309.275.716)	(204.309.275.716)
	3.141.048.822.276	(204.309.275.716)	2.936.739.546.560
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	1.123.468.046	-	1.123.468.046
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	2.796	(182)	2.614

23 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP THEO)

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tổng Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(a) Ngoại tệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 3.046,4 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 3.072,8 Đô la Mỹ).

(b) Cam kết thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải thanh toán trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 34(a).

25 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2022 VND	2021 VND
Doanh thu thuần về bán điện	46.779.421.537.943	36.973.868.379.756
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh khác	507.826.445.748	783.555.339.041
	47.287.247.983.691	37.757.423.718.797

26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2022 VND	2021 VND
Giá vốn sản xuất điện	41.456.064.867.671	32.739.374.223.482
Giá vốn của hoạt động kinh doanh khác	412.420.775.462	731.212.570.339
	41.868.485.643.133	33.470.586.793.821

27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2022 VND	2021 VND
Lãi tiền gửi	195.145.189.215	194.166.870.904
Lợi nhuận từ trái phiếu	14.978.842.922	19.339.470.323
Cổ tức, lợi nhuận được chia	55.115.183.909	54.146.387.804
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	57.902.618.091	85.230.839.058
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	-	907.924.555.568
	323.141.834.137	1.260.808.123.657

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 09 - DN/HN

28 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2022 VND	2021 VND
Chi phí lãi vay	1.576.833.210.859	1.221.622.521.691
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	73.375.442.471	2.344.581.178
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(6.224.139.813)
Lỗi thuận do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	892.894.434.202	-
	2.543.103.087.532	1.217.742.963.056

29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	319.558.926.968	321.828.640.704
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.339.892.267	36.462.393.200
Chi phí khấu hao TSCĐ	59.976.439.592	51.826.489.065
Chi phí công cụ, dụng cụ	19.102.565.151	19.332.273.711
Chi phí khác	237.302.202.406	185.919.532.790
	674.280.026.384	615.369.329.470

30 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Nhóm Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Nhóm Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.057.351.261.868	3.912.157.125.037
Thuế tính ở thuế suất 20%	611.470.252.374	782.431.425.007
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(113.810.789.975)	(52.248.291.836)
Chi phí không được trừ	10.168.865.203	1.894.194.042
Dự phòng thiếu của năm trước	260.870.688	-
Lỗi tính thuế không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	1.161.315.604
Chênh lệch tạm thời không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	(554.348.887)	-
Chi phí thuế TNDN (*)	507.534.849.403	733.238.642.817
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế TNDN - hiện hành	507.534.849.403	733.238.642.817

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

31 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa liên quan đến hoạt động thương mại của Nhóm Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	34.752.905.406.542	25.354.051.792.589
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.496.751.318.758	4.477.723.940.240
Chi phí sửa chữa lớn	548.789.444.696	1.210.633.825.558
Chi phí nhân viên	1.109.691.675.029	1.125.009.132.447
Chi phí dịch vụ mua ngoài	529.445.455.662	698.306.059.951
Chi phí khác	1.105.427.466.599	1.220.456.300.868
	42.543.010.767.286	34.086.181.051.653

32 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”) HỢP NHẤT

Các giao dịch chủ yếu không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT hợp nhất như sau:

	2022 VND	2021 VND
Bù trừ nợ gốc vay với khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 33(a))	4.510.989.167.077	4.470.065.572.771
Bù trừ khoản phải trả cổ tức với khoản phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh 33(a))	1.448.749.892.200	530.677.616.500
Bù trừ chi phí lãi và chi phí đi vay với khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 33(a))	1.146.706.891.397	1.080.359.165.911
Bù trừ khoản phải trả ngắn hạn khác và khoản phải trả nhà cung cấp với khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 33(a))	115.747.320.596	231.385.659.974
Cổ tức đã thông báo nhưng chưa trả (Thuyết minh 17)	625.910.262.784	7.582.728.659
Mua TSCĐ và chi phí xây dựng cơ bản dở dang chưa thanh toán	123.113.249.439	337.975.952.594
Tặng đầu tư góp vốn không bằng tiền vào đơn vị khác	-	14.614.784.000
Cổ tức được chia phải thu	-	83.700.000.000
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	534.984.690.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 09 - DN/HN

33 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tổng Công ty là một công ty cổ phần. Chi tiết vốn góp của các cổ đông được nêu trong Thuyết minh 20(b).

Trong năm, Nhóm Công ty có các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan sau:

Công ty mẹ

EVN

Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà

Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A

Bên liên quan khác

Công ty Nhiệt điện Uông Bí

Công ty Cổ phần Điện Việt Lào

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng

Trường Cao đẳng Điện Lực Hồ Chí Minh

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4

Công ty TNHH MTV Thí nghiệm Điện Miền Bắc

Công ty TNHH MTV Thí nghiệm Điện Miền Trung

Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2

Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Thái Bình - Chi nhánh EVN ("Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Thái Bình")

Công ty Mua bán điện - Chi nhánh EVN ("Công ty Mua bán điện")

Công ty Nhiệt điện Nghi Sơn - Chi nhánh Tổng Công ty Phát Điện 1 ("Công ty Nhiệt điện Nghi Sơn")

Công ty Nhiệt điện Duyên Hải - Chi nhánh Tổng Công ty Phát Điện 1 ("Công ty Nhiệt điện Duyên Hải")

Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin - Chi nhánh EVN ("Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin")

Công ty TNHH MTV Khách sạn Du lịch và Dịch vụ Thương mại Điện lực

Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng và Công nghệ EVN - Chi nhánh EVN ("Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng và Công nghệ EVN")

Công ty Truyền tải điện 2 - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia ("Công ty Truyền tải điện 2")

Công ty Nhiệt điện Thái Bình - Chi nhánh EVN ("Công ty Nhiệt điện Thái Bình")

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh - Chi nhánh Tổng Công ty Phát Điện 1 ("Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh")

Công ty Điện lực Quảng Ninh - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc ("Công ty Điện lực Quảng Ninh")

Công ty Điện lực Đắc Lắc - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Trung TNHH

Công ty Điện lực Đắc Nông - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Trung TNHH

Công ty Điện lực Thủ Thiêm - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH

Công ty Điện lực Bình Thuận - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH

Công ty Điện lực Bà Rịa - Vũng Tàu - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH ("Công ty Điện lực Bà Rịa - Vũng Tàu")

Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân ("Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 và Vĩnh Tân 4 Mở Rộng")

Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 - Chi nhánh EVN ("Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4")

Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH - Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam ("Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam")

33 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm gồm:

	2022 VND	2021 VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Mua bán điện	46.801.867.997.743	36.970.872.194.934
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	381.179.420.233	612.692.676.766
Công ty Nhiệt điện Duyên Hải	-	79.609.825.318
Khác	32.583.342.068	1.657.416.898
	<u>47.215.630.760.044</u>	<u>37.664.832.113.916</u>
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
EVN	118.422.082.499	137.661.724.695
Công ty Điện lực Quảng Ninh	7.413.123.438	6.928.106.507
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm Điện Miền Bắc	8.107.372.947	750.000.000
Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam	2.738.066.206	2.598.932.749
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	1.485.697.720	2.808.640.841
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	1.403.824.500	1.450.052.273
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	1.925.216.222	3.596.546.908
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin - Chi nhánh EVN	-	2.362.834.636
Khác	13.762.725.476	8.144.829.216
	<u>155.258.109.008</u>	<u>166.301.667.825</u>
iii) Hoạt động tài chính		
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	11.751.168.000	14.243.840.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	8.000.000.000	21.750.000.000
Khác	35.364.015.909	18.152.547.804
	<u>55.115.183.909</u>	<u>54.146.387.804</u>
Lãi dự thu trái phiếu		
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	14.978.842.922	19.339.470.323
Thu hồi từ trái phiếu		
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	126.000.000.000	8.000.000.000
Chi phí lãi vay		
EVN	1.412.400.303.940	1.013.673.019.580
Bù trừ nợ gốc vay với khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng		
EVN	4.510.989.167.077	4.470.065.572.771
Bù trừ chi phí lãi và chi phí đi vay với khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng		
EVN	1.146.706.891.397	1.080.359.165.911
Thanh toán gốc vay		
EVN	50.378.035.822	50.128.144.770
Thanh toán lãi vay		
EVN	6.298.164.077	8.237.073.736

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 09 - DN/HN

33 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2022 VND	2021 VND
iv) Hoạt động đầu tư		
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh 4(b))		
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	-	91.661.010.000
v) Hoạt động khác		
Bù trừ khoản phải trả ngắn hạn khác và khoản phải trả nhà cung cấp với khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng		
EVN	115.747.320.596	231.385.659.974
Bù trừ khoản phải trả cổ tức với khoản phải thu khách hàng ngắn hạn		
EVN	1.448.749.892.200	530.677.616.500
vi) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Chủ tịch Hội đồng Quản trị	897.996.000	945.264.000
Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc	870.792.000	916.620.000
Thành viên Hội đồng Quản trị chuyên trách (đến ngày 14 tháng 6 năm 2022)	361.697.000	830.688.000
Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập	157.836.000	166.140.000
Thành viên Hội đồng Quản trị không chuyên trách	157.836.000	166.140.000
Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 1 tháng 10 năm 2021)	-	685.620.000
Phó Tổng Giám đốc	789.156.000	900.248.000
Phó Tổng Giám đốc	789.156.000	900.248.000
Phó Tổng Giám đốc	789.156.000	830.688.000
Phó Tổng Giám đốc (từ tháng 4 năm 2021)	789.156.000	588.404.000
Kế toán trưởng	734.736.000	773.400.000
Trưởng Ban Kiểm soát chuyên trách	816.360.000	859.332.000
Kiểm soát viên kiêm nhiệm	157.836.000	166.140.000
Kiểm soát viên kiêm nhiệm	157.836.000	166.140.000
	7.469.549.000	8.895.072.000

33 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Mua bán điện	10.823.439.654.821	7.636.241.034.912
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	814.059.611.377	902.526.554.588
Công ty Nhiệt điện Thái Bình	6.015.620.139	12.615.620.139
Công ty Nhiệt điện Duyên Hải	6.210.749.473	36.708.328.507
Khác	33.838.490.585	28.707.941.301
	<u>11.683.564.126.395</u>	<u>8.616.799.479.447</u>
ii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6)		
EVN	15.256.171.287	15.256.171.287
Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng và Công nghệ EVN	67.966.368.944	67.966.368.944
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 và Vĩnh Tân 4 Mở Rộng	65.091.830.980	69.982.724.313
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A	-	83.700.000.000
Khác	2.408.207.606	6.570.307.015
	<u>150.722.578.817</u>	<u>243.475.571.559</u>
iii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12)		
EVN	965.412.038	918.536.099
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	1.026.188.000	612.178.000
Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam	487.805.443	1.316.265.263
Khác	2.603.175.179	4.861.276.109
	<u>5.082.580.660</u>	<u>7.708.255.471</u>
iv) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 17)		
EVN	1.219.167.137.407	346.768.343.073
Khác	18.179.715.557	12.784.828.132
	<u>1.237.346.852.964</u>	<u>359.553.171.205</u>
v) Vay ngắn hạn (Thuyết minh 18(a))		
EVN	4.680.509.091.943	4.528.946.165.517
vi) Vay dài hạn (Thuyết minh 18(b))		
EVN	34.231.213.038.394	38.022.219.406.486

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 09 - DN/HN

34 CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Dưới 1 năm	34.549.972.046	23.293.638.489
Từ 1 đến 5 năm	116.285.505.127	105.874.012.122
Trên 5 năm	844.993.186.884	768.430.550.325
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	995.828.664.057	897.598.200.936

(b) Cam kết vốn

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, kế hoạch đầu tư xây dựng đã được phê duyệt của Nhóm Công ty như sau:

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Nhà máy điện và các công trình khác	277.999.936.000	514.455.000.000

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất và kinh doanh điện năng. Rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về lĩnh vực kinh doanh mà Nhóm Công ty cung cấp hoặc do khu vực địa lý mà Nhóm Công ty hoạt động. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là các lĩnh vực kinh doanh khác của Nhóm Công ty không có ảnh hưởng đáng kể theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

36 NỢ TIỀM TÀNG

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Nhóm Công ty phải lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê theo quy định và chính sách áp dụng đối với ngành nghề sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty. Theo đó, Nhóm Công ty có nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê hoặc thời hạn kết thúc dự án. Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất này, Nhóm Công ty chưa ghi nhận khoản dự phòng này do chưa đủ thông tin cần thiết để lập dự phòng hoàn nguyên môi trường đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty.

37 CỔ PHẦN HÓA

Theo Quyết định số 9494/QĐ-BCT ngày 22 tháng 10 năm 2014, Bộ Công Thương quyết định cổ phần hóa Tổng Công ty. Theo Quyết định số 2100/QĐ-TTg ngày 27 tháng 12 năm 2017, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty. Tổng Công ty đã hoàn thành việc lập báo cáo tài chính tại thời điểm đăng ký doanh nghiệp cổ phần lần đầu ngày 27 tháng 9 năm 2018 bao gồm thực hiện xử lý tài chính ở thời điểm doanh nghiệp chính thức trở thành công ty cổ phần, thực hiện công tác kiểm toán độc lập báo cáo tài chính, thực hiện quyết toán thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước với cơ quan thuế.

Ngày 11 tháng 11 năm 2021, Ban chỉ đạo cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Phát điện 3 (thành lập theo Quyết định số 110/QĐ-UBQLV ngày 9 tháng 3 năm 2020 của Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp) đã gửi Báo cáo số 6932/BC-EVN về việc rà soát Hồ sơ quyết toán cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Phát điện 3 đến Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp đề nghị phê duyệt giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần và quyết toán cổ phần hóa.

Tại ngày 2 tháng 2 năm 2023, Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã có Công văn số 402/EVN-QLV gửi Ủy ban Quản lý vốn Nhà Nước đề nghị hướng dẫn thực hiện và xem xét, phê duyệt giá trị quyết toán cổ phần hóa của Tổng Công ty.

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, quyết toán cổ phần hóa của Tổng Công ty chưa được phê duyệt. Do đó, các ảnh hưởng tài chính (nếu có) đến báo cáo tài chính hợp nhất này có thể được bổ sung khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hóa.

38 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo Nghị quyết số 155/NQ-HĐQT ngày 7 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền vào ngày 10 tháng 2 năm 2023 với giá trị là 617.907.425.300 Đồng.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 13 tháng 3 năm 2023.



Trần Nguyễn Khánh Linh
Người lập



Vũ Phương Thảo
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 3 năm 2023